

Số: /CTK-TH

Lâm Đồng, ngày tháng 7 năm 2023

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG ƯỚC THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2023

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Trong những tháng đầu năm 2023, hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tập trung sản xuất chủ yếu gieo trồng, chăm sóc cây hàng năm và tiếp tục chăm sóc, trồng mới, tái canh cải tạo cây lâu năm; triển khai công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi. Tuy nhiên, giá vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khá cao, tác động đến phát triển sản xuất của người dân. Hoạt động sản xuất lâm nghiệp tập trung chủ yếu trồng cây lâm nghiệp; chăm sóc rừng trồng; chuyển giao hợp đồng giao khoán quản lý bảo vệ rừng đến các hộ và tổ chức nhận khoán; tận thu khai thác gỗ và lâm sản theo kế hoạch. Đánh giá an toàn hồ đập trước mùa mưa; đồng thời tăng cường công tác quản lý chất lượng sản phẩm nông lâm sản và thủy sản, kết quả đạt được trong từng lĩnh vực như sau:

1.1. Sản xuất nông nghiệp

Sản xuất vụ Hè Thu: Tính đến ngày 10/7/2023, toàn tỉnh đã tiến hành xuống giống gieo trồng 44.987,2 ha, tăng 3,3% (+1.437,2 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

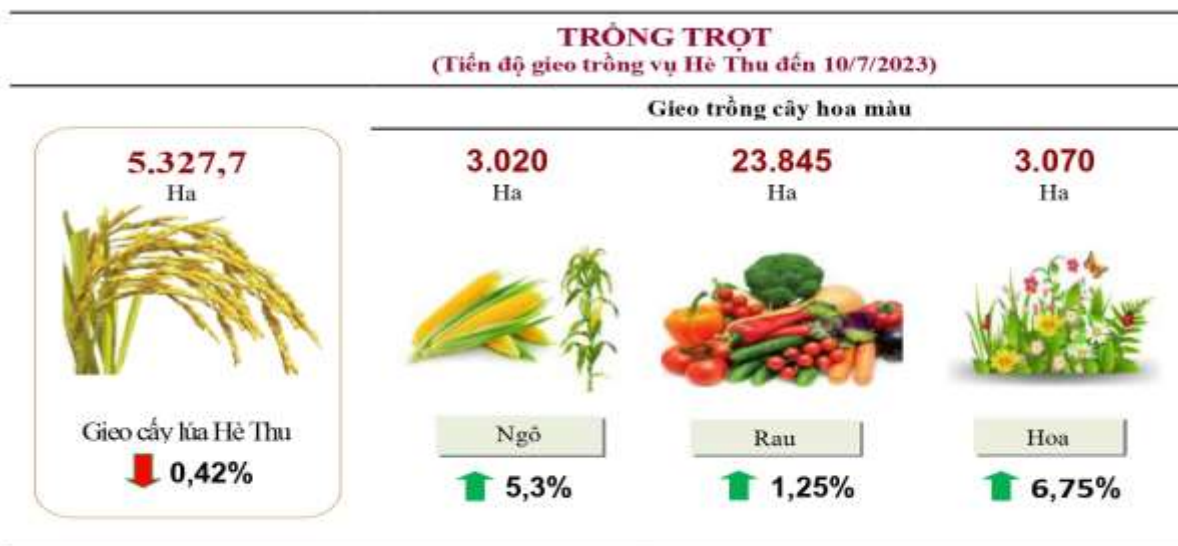
- Diện tích lúa gieo cấy 5.327,7 ha, giảm 0,42% (-22,3 ha) so với cùng kỳ, chủ yếu ở huyện Cát Tiên 3.609 ha, chiếm 67,74%, Đạ Tẻh 1.670,5 ha, chiếm 31,35%.

- Diện tích ngô gieo trồng 3.020 ha, tăng 5,3% (+152 ha) so với cùng kỳ, cây ngô được xác định là cây trồng chính trong vụ, bà con nông dân tranh thủ tận dụng diện tích đã thu hoạch vụ Đông Xuân có đủ nước tưới để gieo trồng.

- Diện tích rau các loại gieo trồng 23.845 ha, đạt 90,77% kế hoạch, tăng 1,25% (+295 ha) so với cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở vùng chuyên canh rau như: Đơn Dương 8.424 ha, chiếm 35,33%, Đức Trọng 7.950 ha, chiếm 33,34%, Lạc Dương 1.902 ha, chiếm 7,98%, Đà Lạt 1.178 ha, chiếm 4,94%.

- Diện tích đậu các loại gieo trồng 615 ha, tăng 4,24% so với cùng kỳ.

- Diện tích hoa các loại 3.070 ha, đạt 99,8% so với kế hoạch, tăng 6,75% (+194 ha) so với cùng kỳ, tăng do tại thành phố Đà Lạt đã chuyển đổi một số diện tích trồng rau sang trồng hoa.



Sản xuất vụ Mùa: Tiến độ gieo trồng đến ngày 10/7/2023 thực hiện 4.871 ha cây hàng năm, đạt 9,77% so với kế hoạch, tăng 0,34% (+16,4 ha) so với cùng kỳ. Trong đó:

- Diện tích lúa gieo trồng 4.505 ha, đạt 31,62% kế hoạch, tăng 2,97% (+130 ha) so với cùng kỳ; chủ yếu ở huyện Đức Trọng 2.500 ha, chiếm 55,49%; Di Linh 1.050 ha, chiếm 23,3%; Đơn Dương 650 ha, chiếm 14,43%.

- Sắn (mỳ) gieo trồng 209,5 ha, giảm 26,96% (-77,3 ha) so với cùng kỳ, do quỹ đất ngày càng giảm, mặt khác hiệu quả kinh tế không cao người dân chuyển sang trồng cây khác, chủ yếu ở huyện Đam Rông, Đạ Tẻh, Cát Tiên.

- Cây mía 156,6 ha, giảm 18,79% (-36,24 ha) so với cùng kỳ, do hiệu quả kinh tế không cao cho nên người dân chuyển sang trồng cây khác.

Thu hoạch vụ Hè Thu: Tính đến ngày 10/7/2023 toàn tỉnh thu hoạch được 19.743 ha cây hàng năm các loại, đạt 43,89% diện tích gieo trồng, tăng 4,41% (+833 ha) so với cùng kỳ, trong đó:

- Diện tích lúa thu hoạch được 354 ha, đạt 6,64% diện tích gieo trồng, giảm 14,7% (-61 ha) so với cùng kỳ, năng suất bình quân ước đạt 55 tạ/ha.

- Diện tích ngô thu hoạch 650 ha, đạt 20,44% diện tích gieo trồng, tăng 0,62% (+4 ha), ước năng suất đạt 65,78 tạ/ha, giảm 0,59% (-0,39 tạ/ha) so với cùng kỳ.

- Diện tích rau các loại thu hoạch 12.380 ha, đạt 51,92% diện tích gieo trồng, tăng 4,96% (+585 ha) so với cùng kỳ; năng suất bình quân chung ước đạt 362 tạ/ha, tăng 0,61% (+2,2 tạ/ha); sản lượng ước đạt 448.791 tấn, tăng 5,69% so với cùng kỳ.

- Hoa các loại thu hoạch 1.450 ha, đạt 47,23% diện tích gieo trồng, tăng 4,84%; sản lượng hoa ước đạt 514.750 ngàn bông/cành, tăng 4,92% so với cùng

kỳ do sản xuất được áp dụng nông nghiệp công nghệ cao, dịch bệnh trên cây hoa được khống chế.

Cây lâu năm: Đối với cây lâu năm tiếp tục đầu tư cải tạo giống cũ có năng suất, chất lượng thấp bằng các giống mới có năng suất, chất lượng cao, trong đó tập trung tái canh cây cà phê, chè và cây ăn quả (cây sầu riêng, bơ...). Tính đến ngày 10/7/2023, toàn tỉnh đã trồng mới, cải tạo, chuyển đổi đạt 4.476 ha cây lâu năm, trong đó diện tích trồng mới 2.538 ha; cải tạo, tái canh 1.938 ha, chủ yếu là cây cà phê, cây ăn quả, điều và dâu tằm. Hiện nay đang thu hoạch trên cây điều, tiêu, sầu riêng, bơ...

Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng: Trong tháng 7/2023, sâu bệnh trên các loại cây trồng cơ bản được kiểm soát, giảm so với cùng kỳ¹. Các cơ quan chức năng đã kịp thời thực hiện các biện pháp kiểm soát không để thành dịch gây thiệt hại cho sản xuất.

* Tình hình chăn nuôi

Tổng đàn vật nuôi đến thời điểm 10/7/2023: Tổng đàn trâu hiện có 14.263 con, tăng 1,76%; tổng đàn bò 101.374 con, tăng 2,22%; tổng số heo là 420.550 con, giảm 2,97%; tổng số đàn gà 5.390 nghìn con, tăng 2,26% so với cùng kỳ.



Tổng sản lượng sản phẩm chăn nuôi trong 7 tháng năm 2023 (đến 10/7/2023): Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 597,5 tấn, tăng 2%; sản lượng thịt bò hơi xuất đạt 3.563,6 tấn, tăng 3,62%; sản lượng thịt lợn hơi xuất

¹ Trên cây điều: bọ xít muỗi gây hại 3.002,5 ha (giảm 1.663 ha); bệnh thán thư gây hại 3.226,5 ha (giảm 1.156 ha); trên cây cà chua: bệnh xoắn lá virus gây hại 35,5 ha tại Đơn Dương, Đức Trọng (0,8 ha nhiễm nặng), giảm 327,2 ha; trên cây ngô: sâu keo mùa thu gây hại 68,3 ha tại Đơn Dương, Đức Trọng, Lạc Dương (8,5ha nhiễm nặng, giảm 47,9 ha); trên cây dâu tằm: bệnh tuyến trùng gây hại 593,3 ha tại Đa Huoai, Đa Têh, Lâm Hà (100 ha nhiễm nặng, giảm 46,6 ha); trên hoa cúc bệnh virus ít biến động so với cùng kỳ năm 2022, gây hại 18 ha hoa cúc tại Đà Lạt. Riêng trên cà phê chè do mưa nhiều, bọ xít muỗi gây hại 1.969,1ha tại Lạc Dương, Đà Lạt (tăng 534 ha so cùng kỳ 2022).

chuồng đạt 45.160 tấn, tăng 4,2%; sản lượng thịt gà đạt 14.117,3 tấn, tăng 3,02% so với cùng kỳ.

Sản lượng, sản phẩm không qua giết mổ: Sản lượng trứng gà đạt 188.589,7 ngàn quả, tăng 8,62%; sản lượng sữa bò đạt 66.599,7 tấn, tăng 4,64% so với cùng kỳ.

Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật: Duy trì thực hiện công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất, nhập tỉnh theo quy trình kiểm dịch. Từ đầu năm đến 10/7/2023 kiểm dịch xuất tỉnh: 63.329 con lợn (trong đó 43.473 con lợn giống); 15 con trâu bò, 2,05 triệu con gà (trong đó 1,97 triệu con gà giống); 123.730 con vịt; 3,37 tấn thịt các loại; 174,2 tấn sản phẩm khác (chủ yếu nhộng tằm, phủ tạng); 8,2 tấn phế vụn tơ tằm và 670 tấm da bò. Kiểm dịch nhập tỉnh 11.473 con lợn giống; 354.100 con gà giống và 147 con bò về để sản xuất.

Tình hình dịch bệnh và công tác phòng, chống dịch bệnh: Trong các tháng đầu năm 2023, công tác phòng chống dịch được tăng cường thực hiện, công tác kiểm tra giám sát dịch bệnh được thực hiện tốt; bệnh dịch được phát hiện và xử lý kịp thời. Từ đầu năm đến nay có 172 con lợn mắc bệnh tại 01 hộ thuộc thị trấn Phước Cát, huyện Cát Tiên; tiêu hủy toàn bộ 172 con lợn mắc bệnh và chết với trọng lượng 10.255 kg và đến nay không phát sinh thêm dịch bệnh trên đàn vật nuôi. Công tác tiêm phòng đợt I/2023 đã tiến hành cấp phát vắc xin các loại và hướng dẫn các địa phương tiến hành công tác tiêm phòng cho các nông hộ chăn nuôi.

1.2. Sản xuất lâm nghiệp

Lâm sinh: Trong tháng 7/2023, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 360 ha, giảm 2,7%; lũy kế 7 tháng năm 2023 ước đạt 831 ha, tăng 1,34%.

Khai thác lâm sản: Ước tính trong tháng 7/2023 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế trong tỉnh 4.680 m³, tăng 2,86%; sản lượng củi thước 6.855 ster, giảm 0,07% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng năm 2023 sản lượng gỗ tròn các loại khai thác ở các loại hình kinh tế đạt 32.087 m³, tăng 5,02%; sản lượng củi thước 49.507 ster, giảm 1,3% so với cùng kỳ chủ yếu là khai thác rừng trồng.

Công tác trồng 50 triệu cây xanh: Trong tháng 7/2023 trồng được hơn 850 ngàn cây; lũy kế 7 tháng đạt 1.353 ngàn cây, bằng 82,86% so với cùng kỳ.

Tình hình vi phạm lâm luật: Từ 10/6/2023 - 10/7/2023 lực lượng chức năng đã phát hiện, lập biên bản số vụ vi phạm lâm luật là 20 vụ, diện tích thiệt hại do phá rừng 0,5 ha, lâm sản thiệt hại 57 m³. Lũy kế đến 10/7/2023, tổng số 135 vụ, giảm 15,09%; diện tích thiệt hại do phá rừng 11,33 ha, giảm 59,64%; thu nộp ngân sách 1,6 tỷ đồng.

Phòng cháy, chữa cháy rừng: Tháng 7/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 09 vụ cháy rừng, tổng diện tích rừng bị cháy 5,38 ha. Từ đầu năm đến 10/7/2023, trên địa bàn

tỉnh Lâm Đồng xảy ra 25 vụ cháy rừng (rừng trồng 9 vụ; rừng tự nhiên 16 vụ), tổng diện tích 50,3 ha chủ yếu dưới tán rừng trồng nên mức độ thiệt hại rừng thấp.

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng: các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn hoạt động ổn định, đáp ứng các đơn hàng đã ký và nhu cầu tiêu dùng trong nước cũng như xuất khẩu, tháng 7 và 7 tháng năm 2023 tăng trưởng so với cùng kỳ, tăng chủ yếu ngành công nghiệp khai khoáng, ngành công nghiệp chế biến và cung cấp nước; ngành sản xuất và phân phối điện tiếp tục duy trì công suất chạy máy phát điện cung cấp cho hệ thống điện quốc gia, đồng thời đảm bảo yêu cầu an toàn cho hệ thống hồ, đập, sản lượng điện sản xuất theo kế hoạch điều động của Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia tuy trong tháng 7 có chỉ số sản xuất tăng, nhưng 7 tháng có chỉ số sản xuất vẫn giảm so với cùng kỳ.

2.1. Sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2023

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7 năm 2023 tăng 3,18% so với cùng kỳ; tăng chủ yếu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,48%; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,03%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 2,17%; riêng ngành khai khoáng giảm 4,22%.

Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng: Giảm 4,22% so với cùng kỳ, trong đó ngành khai khoáng đá, cát, sỏi, đất sét giảm 4,16%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tăng 4,48% so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành đạt mức tăng như: Ngành sản xuất giương, tủ, bàn ghế tăng 35,61%; ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 34,78%; ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 25,67%; ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 25%; ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 21,63%; ngành sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 19,59%; ngành chế biến thực phẩm tăng 14,13%; ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 11,82%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như: ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 5,41%; ngành sản xuất đồ uống giảm 0,86%. Tình hình sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo hiện nay trên địa bàn vẫn còn một số công ty sản xuất cầm chừng do nhu cầu tiêu thụ không cao, hàng tồn kho còn nhiều, giá nguyên vật liệu tăng cao, không có hợp đồng sản xuất mới, mặt khác nhu cầu sử dụng sản phẩm cho phục vụ sản xuất cho mùa vụ chưa cao.

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,17% so với cùng kỳ; trong đó sản xuất và phân phối điện tăng 2,29%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,03%; trong đó khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 4,26% và hoạt động thu gom rác thải tăng 7,8% so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 so với cùng kỳ (%)

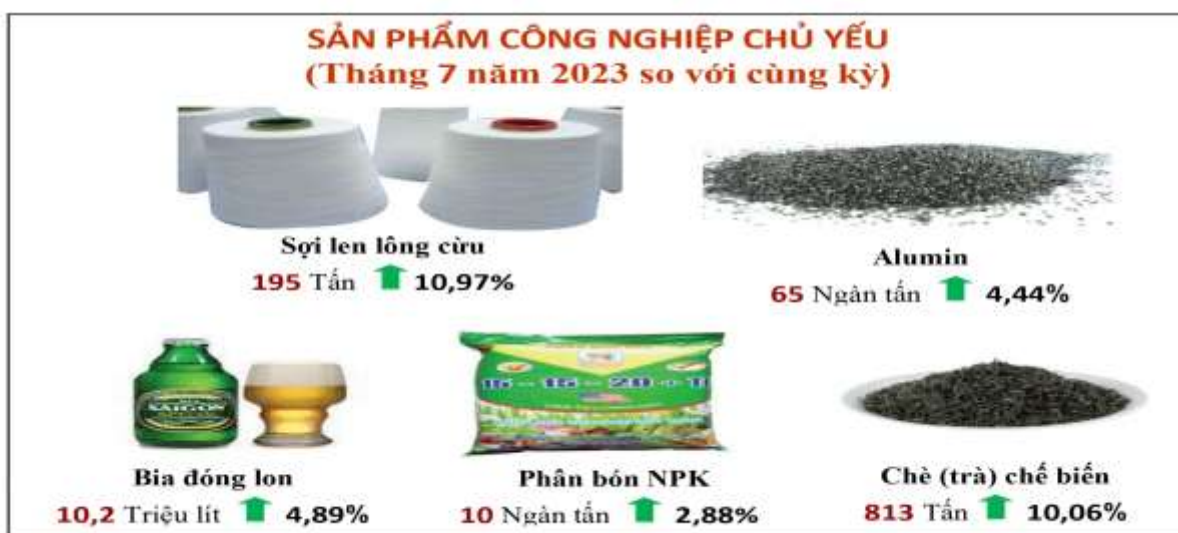
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	94,81	127,54	124,48	103,18
1. Khai khoáng	91,73	156,24	188,71	95,78
2. Chế biến, chế tạo	126,16	100,10	112,77	104,48
3. Sản xuất, phân phối điện	53,64	212,34	137,68	102,17
4. Cung cấp nước; HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107,79	91,35	115,75	105,03

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong tháng 7 năm 2023:

Sản phẩm chủ yếu công nghiệp khai khoáng: Sản phẩm đá xây dựng đạt 275 ngàn m³, tăng 2,88%; cao lanh đạt 21,7 ngàn tấn, giảm 13,72% do trong tháng 7/2022 một số doanh nghiệp trong lĩnh vực này giảm công suất sản xuất.

Các sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản phẩm quả và hạt ướp lạnh đạt 2.517 tấn, tăng 77,96%; sợi xe từ sợi tơ tằm đạt 171 ngàn m², tăng 30,09%; sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu) đạt 195 tấn, tăng 10,97%; chè (trà) đạt 813 tấn, tăng 10,06%; bia đóng lon đạt 10,2 triệu lít, tăng 4,89%; rau ướp lạnh đạt 806 tấn, tăng 4,76%; ôxit nhôm (Alumin) đạt 65 ngàn tấn, tăng 4,44%; phân bón NPK đạt hơn 10 ngàn tấn, tăng 2,88%; bê tông trộn sẵn đạt 61,1 ngàn m³, giảm 1,39%; gạch xây dựng bằng đất sét nung đạt 53,3 triệu viên, giảm 13,17% so với cùng kỳ.

Sản phẩm điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn đạt 933 triệu kwh, tăng 2,16%; sản phẩm nước sạch đạt 3,1 triệu m³, tăng 4,26% so với cùng kỳ.



2.2. Sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2023

Tính chung 7 tháng năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 3,06% so với cùng kỳ năm trước, tăng ở hầu hết các ngành công nghiệp, trong đó ngành khai khoáng tăng 5,22%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,06%; ngành cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 7,12%; riêng ngành sản xuất, phân phối điện giảm 2,98%.

Một số ngành có chỉ số sản xuất tăng: Ngành sản xuất chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ tăng 38,62%; ngành dệt tăng 29,77%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 8,65%; chế biến thực phẩm tăng 7,8%; sản xuất kim loại tăng 2,79%; sản xuất trang phục tăng 1,19%. Một số ngành có chỉ số sản xuất giảm: Ngành sản xuất thuốc hóa dược và dược liệu giảm 34,56%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 6,05%; sản xuất đồ uống giảm 5,13% so với cùng kỳ.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 7 tháng năm 2023

	Đơn vị tính	Ước thực hiện 7 tháng năm 2023	So với cùng kỳ (%)
Một số sản phẩm tăng			
Chè (trà) nguyên chất	Tấn	9.326	136,14
Alumin	Tấn	433.729	102,79
Đá xây dựng	M ³	1.732.916	102,63
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	6.174	102,18
Một số sản phẩm giảm			
Bia đóng lon	1000 lít	65.755	99,54
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	387.529	98,95
Sợi len lông cừu	Tấn	1.128	96,86
Phân bón NPK	Tấn	48.500	93,95
Hạt điều khô	Tấn	321	93,79
Gạch xây dựng	1000 viên	292.536	90,77

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp: Trong 7 tháng năm 2023 chỉ số lao động của các doanh nghiệp hoạt động công nghiệp tăng 3,25% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 7,18%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,35%; ngành cung cấp nước, xử lý rác thải tăng 0,13%; riêng ngành sản xuất và phân phối điện giảm 0,29%. Chia theo loại hình kinh tế: Chỉ số lao động của doanh nghiệp công nghiệp ở loại hình doanh nghiệp nhà nước giảm 0,41%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 6,31% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 3,88% so với cùng kỳ.

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp²

Đăng ký kinh doanh: Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới từ đầu tháng đến ngày 19/7/2023 có 64 doanh nghiệp với tổng vốn đăng ký 304,5 tỷ đồng; so với cùng kỳ năm trước giảm 20% về số lượng và giảm 70,6% về vốn đăng ký. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 19/7/2023 có 790 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 4.365,3 tỷ đồng, giảm 8,7% về số lượng và giảm 62,7% về vốn đăng ký.

Tạm ngừng kinh doanh, giải thể: Tính từ đầu tháng đến ngày 19/7/2023 có 38 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 11,8%; 8 doanh nghiệp giải thể, giảm 27,3%; 16 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 30,4% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 19/7/2023 có 484 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 13,1%; 221 doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 13,3% và 120 doanh nghiệp giải thể, giảm 5,5% so với cùng kỳ.

4. Đầu tư

Trong tháng 7 năm 2023, Tỉnh ủy, UBND tỉnh tiếp tục chỉ đạo các huyện, thành phố và các Sở, Ban, Ngành cần bám sát, nắm chắc tiến độ đầu tư, tiến độ giải ngân của từng công trình, dự án và chỉ đạo các chủ đầu tư, đơn vị thi công lập tiến độ tổng thể, tiến độ chi tiết của từng dự án từ nay đến cuối năm 2023 có cam kết và chịu trách nhiệm về tiến độ hoàn thành từng hạng mục về khối lượng vật liệu, nhân công hàng ngày trên công trường để làm cơ sở kiểm tra, đôn đốc tiến độ thực hiện và giải ngân từng công trình, dự án, góp phần bảo đảm tiến độ kế hoạch vốn đầu tư công của địa phương.

Dự ước tháng 7/2023 tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện đạt 538,3 tỷ đồng, tăng 5,2% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 446,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 82,87% trong tổng vốn, tăng 6,19% so với cùng kỳ. Trong tháng, chủ yếu tiếp tục đầu tư các công trình hạ tầng, công trình văn hóa, trường học, công trình công cộng,... đặc biệt là các công trình trọng điểm của tỉnh. Đồng thời tiếp tục tập trung và đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn, cụ thể:

- (1). Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 199,4 tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ.
- (2). Vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu đạt 95,6 tỷ đồng, tăng 10,45% so với cùng kỳ.
- (3). Vốn xổ số kiến thiết đạt 141,1 tỷ đồng, tăng 3,38% so với cùng kỳ.
- (4). Vốn khác ước đạt 10 tỷ đồng, tăng 6,3% so với cùng kỳ.

² Nguồn: Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện đạt 92,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 17,13% trong tổng vốn, tăng 0,68% so với cùng kỳ, cụ thể:

(1). Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 70,5 tỷ đồng, tăng 2,39% so với cùng kỳ.

(2). Vốn tinh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 15,6 tỷ đồng, giảm 7,37% so với cùng kỳ.

(3). Vốn khác 6,1 tỷ đồng, tăng 3,67% so với cùng kỳ.

Dự ước trong 7 tháng đầu năm 2023, tổng vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý thực hiện đạt 2.429,7 tỷ đồng, tăng 8,66% so với cùng kỳ, đạt tỷ lệ 29,77% so với kế hoạch. Trong đó:

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp tỉnh đạt 2.097,9 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 86,34% trong tổng vốn, tăng 10,83% so với cùng kỳ.

(1). Vốn cân đối ngân sách tỉnh đạt 1.090,8 tỷ đồng, tăng 11,31% so với cùng kỳ.

(2). Vốn TW hỗ trợ theo mục tiêu đạt 331 tỷ đồng, tăng 15,95% so với cùng kỳ.

(3). Vốn xổ số kiến thiết đạt 647,2 tỷ đồng, tăng 11,69% so với cùng kỳ.

(4). Vốn khác ước đạt 28,9 tỷ đồng, giảm 7,1% so với cùng kỳ.

- Nguồn vốn thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện: đạt 331,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 13,66% trong tổng vốn, giảm 3,33% so với cùng kỳ, cụ thể:



(1). Vốn cân đối ngân sách huyện đạt 259,7 tỷ đồng, tăng 1,03% so với cùng kỳ. (2). Vốn tinh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu đạt 50,8 tỷ đồng, giảm 22,8% so với cùng kỳ. (3). Vốn khác 21,3 tỷ đồng, tăng 4,59% so với cùng kỳ.

Tính đến tháng 7/2023, trên địa bàn tỉnh có 658 công trình xây dựng cơ bản tiếp tục triển khai, trong đó một số công trình lớn trên các địa bàn như: sửa chữa, nâng cấp đường vào thôn Đất Làng, xã Xuân Trường, cải tạo, nâng cấp Trung tâm hành chính thành phố Đà Lạt; đầu tư 5 trường TH và THCS đạt chuẩn

tại thành phố Bảo Lộc; xây dựng đường nội thị thuộc quy hoạch chung Bằng Lăng (giai đoạn 1), đường từ Trung tâm huyện đi quốc lộ 27 huyện Đam Rông; hồ chứa nước Đông Thanh huyện Lâm Hà; nâng cấp, mở rộng đường ĐH,12 (đoạn từ ngã ba Trường THPT Pro đến cầu Sắt xã Tu Tra), hồ KaZam huyện Đơn Dương; đầu tư một số hạng mục để đạt chuẩn quốc gia tại 02 trường THCS Lê Hồng Phong và Trần Phú huyện Đức Trọng; nâng cấp đường nội thị (giai đoạn 4), nâng cấp mặt đường, vỉa hè lát đá, hạng mục phụ trợ đường Nguyễn Tất Thành (đoạn đường đôi từ Trần Phú đến Lê Hồng Phong), nâng cấp đường Chu Văn An thị trấn Lộc Thắng, xây dựng Trường phổ thông Dân tộc nội trú, THCS Bảo Lâm, đường giao thông thôn 1 xã Lộc Tân, đường giao thông từ xã B'Lá, huyện Bảo Lâm đi xã Đambri, thành phố Bảo Lộc; xây dựng đường liên xã từ thôn 1 Xã Đa Oai đi Đa Tồn huyện Đa Huoai; nâng cấp mở rộng hướng tây từ ĐT 721 đi ĐH 93 Huyện Cát Tiên.

5. Hoạt động tài chính, tín dụng

5.1. Hoạt động tài chính ³

Nhiệm vụ quản lý, điều hành ngân sách trong những tháng đầu năm 2023, các ngành chức năng tiếp tục triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp về điều hành thu, chi ngân sách Nhà nước theo các văn bản chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Tổng cục Thuế và UBND tỉnh; đẩy nhanh tiến độ thu ngân sách theo lộ trình, kế hoạch đã đề ra; tập trung hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh, tạo nguồn thu cho ngân sách Nhà nước. Công tác quản lý thu, chi ngân sách địa phương cơ bản đã thực hiện đảm bảo được các khoản thu, chi theo dự toán được giao.

Tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 7/2023 ước đạt 853,2 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm đến thời điểm 31/7/2023 ước đạt 7.614,8 tỷ đồng, bằng 52,52% dự toán địa phương, giảm 14,58% so với cùng kỳ. Trong đó, các khoản thu chính như sau:

- *Thu nội địa* tháng 7/2023 ước đạt 830,6 tỷ đồng. Lũy kế 7 tháng năm 2023 đạt 7.437,7 tỷ đồng, bằng 52,6% dự toán địa phương và giảm 14,95% so với cùng kỳ, trong đó, nguồn thu từ thuế ngoài quốc doanh đạt 2.252 tỷ đồng, tăng 16,14%; doanh nghiệp Nhà nước Trung ương đạt 672,9 tỷ đồng, tăng 7,39%; doanh nghiệp Nhà nước địa phương đạt 66 tỷ, tăng 43,15%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 75,6 tỷ đồng, tăng 9,53%; thu từ hoạt động xố số kiến thiết đạt 1.313,5 tỷ đồng, tăng 49,67% so với cùng kỳ.

- *Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu* tháng 7/2023 ước đạt 22,7 tỷ đồng; trong 7 tháng năm 2023 đạt 177,1 tỷ đồng, bằng 49,19% dự toán địa phương và tăng 4,37% so với cùng kỳ.

³ Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng.

Tổng thu ngân sách địa phương tháng 7 đạt 1.217,6 tỷ đồng. Lũy kế 7 tháng năm 2023 ước đạt 18.951,4 tỷ đồng, bằng 97,19% dự toán địa phương và tăng 4,39% so với cùng kỳ.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng 7/2023 ước đạt 1.186,2 tỷ đồng. Lũy kế 7 tháng năm 2023 ước đạt 10.114,4 tỷ đồng, bằng 51,63% dự toán địa phương và tăng 5,7% so với cùng kỳ, trong đó, chi thường xuyên 7 tháng đầu năm đạt 4.547,3 tỷ đồng, bằng 45,43% dự toán địa phương, tăng 6%; chi đầu tư phát triển đạt 2.098,5 tỷ đồng, bằng 37,85% dự toán địa phương và tăng 0,77% so với cùng kỳ.



1.2. Hoạt động tín dụng⁴

Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục triển khai các chủ trương, chính sách, quy định của ngành, của Nhà nước và của địa phương đến các đối tượng có liên quan. Thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng. Tiếp tục thực hiện cho vay Chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn tín dụng với trên 619 khách hàng còn dư nợ, dư nợ chương trình này đến cuối tháng 7/2023 đạt 6.000 tỷ đồng.

Tình hình thực hiện lãi suất: Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,5%/năm đối với tiền gửi kỳ hạn dưới 1 tháng; 4,52% - 4,71%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 6,42%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 7,07%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Ước tính đến 31/7/2023, tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh ước tính đạt 96.500 tỷ đồng, tăng 5,92% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó, tiền gửi VND đạt 93.720 tỷ đồng, tăng 7,14% so với thời điểm kết thúc năm 2022. Phân theo cơ cấu tiền gửi:

⁴ Nguồn: Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng.

Tiền gửi tiết kiệm đạt 67.000 tỷ đồng, tăng 8,96%; tiền gửi thanh toán và ký quỹ đạt 27.620 tỷ đồng, tăng 2,59%.

Hoạt động tín dụng: Ước tính đến 31/7/2023, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn tỉnh đạt 165.400 tỷ đồng, tăng 4,34% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay theo kỳ hạn ngắn hạn đạt 124.900 tỷ đồng, tăng 4,75% và dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 40.500 tỷ đồng, tăng 3,11% so với thời điểm kết thúc năm 2022.

Tính đến đến 31/7/2023, tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng chiếm 0,4% trong tổng dư nợ và tăng 64,6% so với thời điểm kết thúc năm 2022.

Tín dụng ngân hàng tính đến 31/7/2023

(So với thời điểm 31/12/2022)



6. Thương mại, dịch vụ, giá cả và vận tải

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Tình hình chính trị thế giới căng thẳng đã ảnh hưởng đến nền kinh tế toàn cầu; giá cả năng lượng tăng cao, nguyên vật liệu khoáng sản do cấm vận nguồn tiêu thụ năng lượng dầu khí Liên bang Nga trên thị trường thế giới, chi phí vận chuyển tăng... cũng đã ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp đến nền kinh tế nước ta. Tình hình kinh tế trên địa bàn tỉnh vẫn gặp khó khăn trên tất cả các ngành, lĩnh vực, dẫn đến giảm sức cạnh tranh, thiếu đơn hàng, tạo thêm việc làm mới giảm,... chương trình, mục tiêu phát triển kinh tế của tỉnh phải đối mặt với không ít các yếu tố rủi ro và thách thức mới, trước diễn biến kinh tế thế giới và trong nước còn nhiều tiềm ẩn, sụt giảm và gặp nhiều khó khăn.

Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 7/2023 đạt 7.138,4 tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 13,62%). Lũy kế 7 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 45.074,5 tỷ đồng, tăng 11,81% so với cùng kỳ (nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9,51%).



Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 7/2023 ước đạt 4.787,8 tỷ đồng, chiếm 67,07% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, tăng 20,3% so với cùng kỳ; trong đó, có 10/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 7,36% đến 63,35% và 02/12 nhóm doanh thu giảm so với cùng kỳ (nhóm xăng dầu các loại giảm 34,27% và nhóm đá quý, kim loại quý giảm 2,44%); một số nhóm hàng hóa có doanh thu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu bán lẻ hàng hóa như: nhóm lương thực, thực phẩm đạt 1.915,5 tỷ đồng, tăng 35,91% do giá các mặt hàng lương thực, thực phẩm tăng như thịt heo, gà...; nhóm gỗ và vật liệu xây dựng đạt 719,9 tỷ đồng, tăng cao nhất với 63,35%, do nhu cầu tiêu thụ sắt thép, xi măng, cát, đá... tăng mạnh; nhóm đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình đạt 454,7 tỷ đồng, tăng 11,27% so với cùng kỳ. Dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa 7 tháng đầu năm 2023 đạt 31.555,7 tỷ đồng, tăng 13,58% so với cùng kỳ; có 10/12 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 2,48% (nhóm xăng, dầu các loại) đến 34,33% (nhóm gỗ và vật liệu xây dựng) so với cùng kỳ; 02/12 nhóm hàng hóa giảm, nhóm ô tô các loại đạt 507,3 tỷ đồng, giảm 12,84% và nhóm nhiên liệu khác đạt 38,1 tỷ đồng, giảm 2,14% so với cùng kỳ.



Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tháng 7/2023 ước đạt 1.456,5 tỷ đồng, tăng 3,13% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 298,4 tỷ đồng, tăng 3,29%; doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.158,1 tỷ đồng, tăng 3,09% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 7 tháng đầu năm 2023 đạt 7.815,8 tỷ đồng, tăng 6,31% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 1.483,7 tỷ đồng, tăng 6,99% và doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 6.332,1 tỷ đồng, tăng 6,15% so với cùng kỳ. Tổng lượt khách ngủ qua đêm tại các cơ sở lưu trú lũy kế 7 tháng đạt 3.635,8 nghìn lượt khách, tăng 10,13% so với cùng kỳ; trong đó, khách trong nước đạt 3.419 nghìn lượt khách, tăng 4,66% so với cùng kỳ.

Doanh thu du lịch lữ hành dự ước tháng 7/2023 đạt 6,5 tỷ đồng, tăng 21,81% so với cùng kỳ; doanh thu 7 tháng đầu năm đạt 38,6 tỷ đồng, tăng 10,1% so với cùng kỳ; hoạt động du lịch lữ hành trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục tăng trưởng khá.

Doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) tháng 7/2023 ước đạt 887,6 tỷ đồng, tăng 8,17% so với cùng kỳ; có 06/07 nhóm hàng hóa doanh thu tăng từ 3,56% đến 23,97% (nhóm dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình đạt 20 tỷ đồng, tăng cao nhất với 23,97% và nhóm dịch vụ khác đạt 90,9 tỷ đồng, tăng thấp nhất với 3,56% so với cùng kỳ); riêng nhóm dịch vụ kinh doanh bất động sản đạt 117,7 tỷ đồng, giảm 0,89 so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu dịch vụ khác (trừ ăn uống, lưu trú và lữ hành) 7 tháng đầu năm 2023 đạt 5.664,4 tỷ đồng, tăng 10,09% so với cùng kỳ.

6.2. Tình hình xuất, nhập khẩu

Ước thực hiện tháng 7/2023: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 80,44 triệu USD, tăng 7,9% so với cùng kỳ. Trong đó: Khu vực doanh nghiệp trong nước ước đạt 52,28 triệu USD, tăng 13,1%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 28,15 triệu USD, giảm 0,7% so với cùng kỳ. Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước đạt 15,7 triệu USD, tăng 18,32% so với cùng kỳ.

Ước thực hiện 7 tháng năm 2023: Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh ước đạt 511,7 triệu USD, tăng 0,12% so với cùng kỳ và đạt 55,08% kế hoạch năm 2023. Tổng kim ngạch nhập khẩu ước đạt 94,61 triệu USD, tăng 2,05% so với cùng kỳ, đạt 53,45% kế hoạch năm 2023.

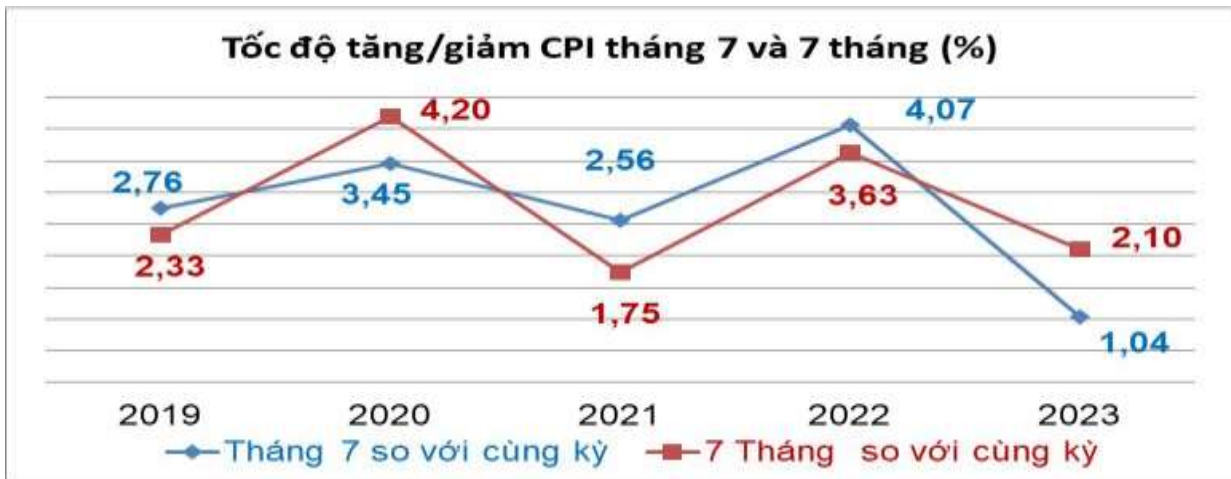
Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu: Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023 mặt hàng như Alumin và hydroxit nhôm đạt 415,47 ngàn tấn, giá trị 144,35 triệu USD, bằng 108,1% về lượng và 93,5% về giá trị so với cùng kỳ; cà phê nhân ước sản lượng đạt 54,13 ngàn tấn, giá trị đạt 118,08 triệu USD, bằng 99,9% về lượng và 110,9% về giá trị so với cùng kỳ; chè chế biến ước đạt 2,85 ngàn tấn, ước đạt giá trị 7,06 triệu USD, bằng 103,6% về lượng và 108,6% về giá trị so với cùng kỳ; rau quả ước đạt 34,39 ngàn tấn, đạt 51,1 triệu USD; bằng 215,2% về lượng và 151,3% về giá trị so với cùng kỳ; hạt điều nhân ước đạt 406,75 tấn, đạt 2,54 triệu USD, bằng 121,1% về lượng và 106,6% giá trị so với cùng kỳ; hoa tươi các loại

ước đạt 41,47 triệu USD, bằng 112,1% so với cùng kỳ và hàng dệt may ước đạt giá trị 61,81 triệu USD, đạt 72,87 % so với cùng kỳ.

6.3. Giá cả thị trường

6.3.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2023 tăng 0,33% so với tháng trước. So với tháng 12/2022 tăng 0,53%; so với cùng kỳ năm trước tăng 1,04%. Bình quân 7 tháng đầu năm 2023, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước.



So với tháng cùng kỳ, có 08/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng từ 0,5% (nhóm thuốc và dịch vụ y tế, do chi phí nguyên vật liệu sản xuất và chi phí vận chuyển tăng đã tác động làm tăng giá thuốc chữa bệnh) đến 5,24% (nhóm hàng hóa và dịch vụ khác, do ảnh hưởng của việc điều chỉnh tăng lương cơ sở dẫn đến chỉ số nhóm bảo hiểm y tế tăng 20,81%; ngoài ra, một số loại đồ dùng cá nhân, dịch vụ hiếu hỉ tăng giá); còn lại 03/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm (nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,23%; nhóm giao thông giảm 7,3% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,03%). Bình quân 7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ, có 09/11 nhóm hàng hóa chỉ số giá tăng và 02/11 nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm; trong đó, nhóm may mặc, mũ nón và dày dép có chỉ số giá tăng cao nhất với 5,91% và nhóm giao thông là một trong 02 nhóm có chỉ số giá giảm và là nhóm giảm nhiều nhất với 4,75%.

6.3.2. Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ

Trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, giá vàng 9999 bình quân dao động quanh mức 6.412 ngàn đồng/chỉ. Chỉ số giá vàng tháng 7/2023 tăng 0,03% so với tháng trước; tăng 0,5% so với tháng 12/2022, giảm 1,81% so với tháng cùng kỳ và bình quân 7 tháng đầu năm 2023 giảm 1,55% so với cùng kỳ.

Giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do dao động quanh mức 24.050 VND/USD, tăng 0,42% so với tháng trước, giảm 1,92% so với tháng 12/2022, tăng 0,72% so với tháng cùng kỳ và bình quân 7 tháng đầu năm 2023 tăng 1,86% so với cùng kỳ.

6.4. Hoạt động vận tải

Trong tháng 7/2023, các hoạt động vận tải hành khách và hàng hóa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng tiếp tục phát triển ổn định. Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước tháng 7/2023 đạt 538,3 tỷ đồng, giảm 1,31% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 482,7 tỷ đồng, tăng 15%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 50,9 tỷ đồng, giảm 7,4% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước 7 tháng đầu năm 2023 đạt 3.470,4 tỷ đồng, tăng 7,52% so với cùng kỳ; trong đó, doanh thu vận tải đường bộ đạt 3.075,6 tỷ đồng, tăng 19,64%; doanh thu kho bãi và các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 365,8 tỷ đồng, tăng 1,2% so với cùng kỳ. Trong đó:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 7/2023 ước đạt 181,8 tỷ đồng, tăng 39,42% so với cùng kỳ; khối lượng vận chuyển đạt 1,1 triệu hành khách, tăng 26,2% và luân chuyển đạt 194,8 triệu hành khách.km, tăng 27,6% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hành khách 7 tháng đầu năm 2023 ước đạt 1.118,1 tỷ đồng, tăng 47,53%; khối lượng vận chuyển đạt 7,4 triệu hành khách, tăng 29,5% và luân chuyển đạt 1.136,4 triệu hành khách.km, tăng 30,9% so với cùng kỳ.

Vận tải hành khách 7 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu HK)	Luân chuyển (Triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	7,4	1.136,4	+29,50	+30,90
Đường bộ	7,3	1.136,0	+29,50	+30,90
Đường thủy nội địa	...	0,4	-26,40	+24,90

Doanh thu vận tải hàng hoá tháng 7/2023 ước đạt 301 tỷ đồng, tăng 3,7% so với cùng kỳ; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 0,8 triệu tấn, tăng 4,1% và luân chuyển đạt 166,3 triệu tấn.km, tăng 5,9% so với cùng kỳ. Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá 7 tháng đầu năm 2023 đạt 1.959,4 tỷ đồng, tăng 7,86%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đạt 5,1 triệu tấn, tăng 5,2% và luân chuyển đạt 1.062,5 triệu tấn.km, tăng 6,6% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa 7 tháng năm 2023 phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (Triệu tấn)	Luân chuyển (Triệu tấn.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	5,1	1.062,5	+5,20	+6,60
Đường bộ	5,1	1.062,5	+5,20	+6,60

7. Các vấn đề xã hội

7.1. Hoạt động văn hóa - tuyên truyền

- *Công tác quản lý nhà nước*: Sở Văn hóa - Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra các hoạt động lễ hội, quảng cáo, các giải thể thao và cơ sở lưu trú du lịch.

- *Công tác tuyên truyền, cổ động trực quan và văn hóa*: Trong tháng 7/2023, treo trên 500 m² Pano tuyên truyền các nội dung gồm có: Ngày Dân số thế giới (11/7). Ngày truyền thống lực lượng An ninh Nhân dân (12/7). Ngày truyền thống lực lượng Thanh niên xung phong (15/7). Ngày truyền thống lực lượng Cảnh sát Nhân dân (20/7). Ngày ký Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương (20/7). Ngày toàn dân phòng, chống mua bán người (30/7). Kỷ niệm 111 Ngày sinh Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ (09/7/1912 - 09/7/2023). Kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh Liệt sỹ (27/7/1947 - 27/7/2023). Kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Công đoàn Việt Nam (28/7/1929 -28/7/2023).

- *Hoạt động bảo tàng, thư viện, Phát hành Phim và Chiếu bóng*: Bảo tàng Lâm Đồng trong tháng 7/2023 đón 5.898 lượt khách. Thư viện tỉnh trong tháng 7/2023 đã cấp 41 thẻ bạn đọc, phục vụ 1.145 lượt bạn đọc/1.212 lượt tài liệu luân chuyển. Thực hiện 03 tài liệu tuyên truyền xe loa. Phổ biến 02 phim truyện, 03 phim tài liệu, 01 phim hoạt hình. Thực hiện hoạt động chiếu phim lưu động: 45 buổi chiếu, phục vụ khoảng 12 nghìn lượt người tại các thôn bản vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc, vùng căn cứ cách mạng.

7.2. Hoạt động thể dục - thể thao

- *Hoạt động thể dục thể thao*: Trong tháng 7 năm 2023, hoạt động thể dục - thể thao tỉnh Lâm Đồng tiếp tục hưởng ứng cuộc vận động “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, với phương châm đưa thể dục thể thao về cơ sở nhằm phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng rộng khắp.

- *Thể thao thành tích cao*: Tham gia giải vô địch bóng bàn quốc gia Báo Nhân Dân lần thứ 41 năm 2023 tại Quảng Ninh, từ ngày 03 - 09/7/2023. Tham gia giải vô địch bóng bàn trẻ - thiếu niên - nhi đồng toàn quốc năm 2023 tại Quảng Nam, từ ngày 21/7 - 01/8/2023. Tham gia giải vô địch trẻ khiêu vũ thể thao quốc gia và giải cúp khiêu vũ thể thao quốc gia năm 2023, kết quả đạt được 18 huy chương (10 HCV, 04 HCB, 04 HCD). Tham gia giải bóng đá hạng nhì quốc gia năm 2023, lượt đi đứng thứ nhì bảng A.

- *Hoạt động phong trào*: Tổ chức giải bóng bàn tỉnh vô địch quản lý trung cao tuổi và trẻ thiếu niên nhi đồng tại thành phố Đà Lạt, thời gian từ ngày 13 - 16/7/2023. Hỗ trợ các ban, ngành tổ chức giải: Bóng đá doanh nhân trẻ miền Trung và Tây Nguyên mở rộng năm 2023 thời gian từ ngày 30/6 - 01/7/2023. Hội

thao Sở Tài nguyên Môi trường 5 tỉnh Tây Nguyên gồm các môn: Bóng bàn, bóng đá. Thời gian từ ngày 07 - 08/7/2023.

7.3. Giáo dục

Trong tháng 7 năm 2023, Sở GD-ĐT tỉnh Lâm Đồng tiếp tục triển khai theo kế hoạch tổ chức kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023:

- Công bố kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023 vào ngày 18/7/2023.
- Chậm nhất vào ngày 24/7/2023, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lâm Đồng in và gửi giấy chứng nhận kết quả thi cho thí sinh.
- Chậm nhất là ngày 12/8/2023: Lập danh sách phúc khảo bài thi tốt nghiệp THPT năm 2023 và hoàn thành việc xét công nhận tốt nghiệp THPT sau phúc khảo.

Ngoài ra, trong tháng 7/2023, triển khai các nội dung sau: Tổ chức các lớp bồi dưỡng thường xuyên cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non năm học 2023-2024 do Bộ Giáo dục - Đào tạo tổ chức, theo dõi tình hình hoạt động trong hè 2023 tại các cơ sở giáo dục mầm non; phê duyệt kết quả tuyển sinh vào lớp 10 các trường THPT năm học 2023-2024; theo dõi, đánh giá kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023, tổng hợp báo cáo theo địa bàn năm học 2022-2023; thanh tra công tác chấm thi, phúc khảo bài thi, xét công nhận tốt nghiệp THPT năm 2023; theo dõi việc cung ứng sách giáo khoa chương trình giáo dục phổ thông 2018 và tình hình phân phối sách giáo khoa cho năm học mới 2023-2024.

Tại thành phố Đà Lạt, Bộ Giáo dục - Đào tạo phối hợp với Sở Giáo dục - Đào tạo tỉnh Lâm Đồng triển khai công tác tổ chức lễ phát động và giải chạy dành cho học sinh, sinh viên với tên gọi S- Race 2023 là giải chạy thường niên quy mô lớn dành cho học sinh, sinh viên nhằm góp phần xây dựng, lan tỏa thói quen tập luyện môn chạy bộ nói riêng và các hoạt động phát triển thể chất nói chung, nâng cao đời sống cảm xúc và truyền cảm hứng đến học sinh, sinh viên Việt Nam.

7.4. Y tế

Trong tháng 7 năm 2023 trên địa bàn tỉnh không phát hiện trường hợp cúm A (H5N1), (H7N9), bạch hầu và bệnh tiêu chảy cấp nguy hiểm, không phát hiện ca bệnh lạ. Toàn ngành y tế tiếp tục giám sát, điều trị bệnh Covid-19 đảm bảo đầy đủ thiết bị, thuốc men, vật tư phục vụ điều trị. Tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh đã ghi nhận 141.029 trường hợp dương tính với SARS-CoV-2 trong đó, hiện đang điều trị 12 trường hợp, kết thúc điều trị 140.853 trường hợp, về địa phương khác 16 người, tử vong 148 người.

*** Công tác phòng chữa bệnh tháng 7 năm 2023 như sau:**

- Công tác phòng chống bệnh phong: Không phát hiện thêm bệnh phong mới, duy trì tốt công tác loại trừ bệnh phong cấp huyện, thành phố theo 4 tiêu

chuẩn của Bộ Y tế. Toàn tỉnh quản lý 124 bệnh nhân phong, chăm sóc tàn phế cho 124 bệnh nhân.

- *Công tác phòng chống bệnh lao*: Khám phát hiện 53 bệnh nhân lao mới. Toàn tỉnh quản lý điều trị 363 bệnh nhân lao và thực hiện các hoạt động phòng chống lao theo quy định.

- *Công tác phòng chống bệnh sốt rét*: Phát hiện 01 trường hợp mắc sốt rét, không có trường hợp tử vong. Duy trì thực hiện giám sát côn trùng, dịch tễ tại các đơn vị, thực hiện lấy lam xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét theo quy định.

- *Công tác phòng chống bệnh sốt xuất huyết*: Khám phát hiện 20 trường hợp sốt xuất huyết, giảm 10 trường hợp so với cùng kỳ; không có trường hợp sốt xuất huyết nặng và không có trường hợp tử vong do sốt xuất huyết.

- *Công tác bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng*: Tổ chức thực hiện các hoạt động của 142 xã, phường điểm triển khai Dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng tại 12 huyện, thành phố trong tỉnh; thực hiện tốt các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng theo quy định của dự án bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng. Quản lý và điều trị cho 1.165 bệnh nhân tâm thần phân liệt và quản lý điều trị cho 1.562 bệnh nhân động kinh.

- *Công tác tiêm chủng mở rộng*: Từ đầu năm đến nay đã tiêm chủng đầy đủ cho 12.697 trẻ dưới 1 tuổi, đạt 65% so với kế hoạch. Tiêm viêm gan B trẻ sơ sinh trước 24h sau sinh cho 11.907 trẻ, đạt 61,87% so với kế hoạch. Tiêm vắc xin sởi mũi 2: 10.298 trẻ em 18 tháng tuổi, đạt 51,11% so với kế hoạch. Tiêm bạch hầu - ho gà - uốn ván (DPT) mũi 4: 15.931 trẻ, đạt 79% so với kế hoạch. Tiêm phòng uốn ván cho phụ nữ có thai: 10.213 trường hợp, đạt 58,22% kế hoạch năm.

- *Công tác phòng chống HIV/AIDS*: Không có trường hợp HIV mới (tích lũy: 1.801 trường hợp); không có trường hợp chuyển AIDS mới (tích lũy: 289 trường hợp) và có 02 trường hợp tử vong do AIDS (tích lũy: 608 trường hợp). Điều trị bằng thuốc ARV cho 900 bệnh nhân nhiễm HIV, trong đó số trẻ đang điều trị là 12 trẻ. Số bệnh nhân nhiễm HIV có thẻ bảo hiểm y tế là 859/900 bệnh nhân chiếm 95,4%.

- *Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm*: Trong tháng 7 không có vụ ngộ độc nào xảy ra. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2023 đã xảy ra 03 vụ ngộ độc thực phẩm với 78 trường hợp mắc, không có trường hợp tử vong.

7.5. Tình hình môi trường

- *Vi phạm môi trường*: trong tháng 7 năm 2023, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng không có vụ vi phạm môi trường xảy ra (*tháng 7/2022 có 01 vụ vi phạm môi trường xảy ra và đã xử phạt 164 triệu đồng*); lũy kế 7 tháng đầu năm xảy

ra 01 vụ và đã xử phạt với số tiền là 320 triệu đồng (7 tháng đầu năm 2022 có 05 vụ vi phạm môi trường xảy ra và đã xử phạt 960 triệu đồng).

- *Tình hình thiên tai:* tháng 7 năm 2023 xảy ra 13 vụ sạt lở, gây thiệt hại làm 02 người chết và 03 người bị thương. Nhà bị sập 02 căn và nhà bị hư hại 10 căn, ngoài ra có 01 cột điện bị gãy đổ và 22 cây xanh bị ngã đổ, có trên 20 ngôi nhà bị ngập nước và sạt lở tường rào. Ước tổng thiệt hại khoảng 70 tỷ đồng. 7 tháng đầu năm 2023 xảy ra 09 vụ thiên tai (mưa lớn, mưa đá, lốc xoáy) và 13 vụ sạt lở làm chết 03 người, bị thương 04 người. Nhà bị sập, bị cuốn trôi 03 căn, bị hư hại 84 căn. Diện tích hoa màu bị thiệt hại 60,2 ha; đổ gãy cây sầu riêng, thiệt hại khoảng 10 tấn sầu riêng và 6,5 ha chanh dây hư hỏng, ngã đổ 03 cột điện, 140 m² ao cá bị thiệt hại, xe máy hư hỏng 04 chiếc và một số vật dụng gia đình khác bị hư hỏng. Ước tổng giá trị thiệt hại khoảng 77,5 tỷ đồng. Tổng số tiền hỗ trợ cho gia đình bị thiệt hại là 131,8 triệu đồng.

7.6. Tình hình trật tự, an toàn xã hội

Tình hình tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/7/2023 xảy ra 8 vụ, tăng 01 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 06 người, giảm 01 người; số người bị thương là 09, tăng 02 người so với cùng kỳ. Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/7/2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 52 vụ tai nạn giao thông, giảm 04 vụ so với cùng kỳ; số người chết là 31 người, giảm 06 người; số người bị thương là 34 người, giảm 07 người so với cùng kỳ.

Từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/7/2023, đăng ký mới cho 580 ô tô và 3.121 mô tô, tổng số phương tiện hiện đang quản lý là 94.632 xe ô tô; 1.243.268 xe mô tô; 103 phương tiện đường thủy. Lực lượng Công an toàn tỉnh phát hiện, xử lý 5.822 trường hợp vi phạm luật giao thông; tổng số tiền xử phạt trên 10,118 tỷ đồng; tước 1.085 giấy phép lái xe; tạm giữ 80 ô tô, 633 mô tô.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- TT Tỉnh ủy, TTHĐND, TTUBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, HĐND, UBND;
- Các sở, ngành;
- Cục Thống kê các tỉnh;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố;
- Lưu: VT, TH.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

Tạ Hoàng Vũ

1. Sản xuất nông nghiệp
(Tiến độ đến ngày 10/7/2023)

		<i>Ha; %</i>		
		Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	% so sánh cùng kỳ
1.	Diện tích gieo cấy lúa			
	Lúa Đông Xuân	9.053,6	8.797,9	91,18
	Lúa Hè Thu	5.350,0	5.327,7	99,58
	Lúa Mùa	4.375,0	4.505,0	102,97
2.	Diện tích gieo trồng một số loại cây hàng năm vụ Hè Thu			
	Ngô	2.868	3.020	105,30
	Khoai lang	1.002	1.050	104,79
	Rau các loại	23.550	23.845	101,25
	Đậu các loại	590	615	104,24
	Hoa các loại	2.876	3.070	106,75
	Cây hàng năm khác (gia vị, dược liệu, cỏ...)	5.155	5.503	106,75
3.	Diện tích thu hoạch một số loại cây hàng năm vụ Hè Thu	18.910	19.743	104,41
	Lúa Hè THu	415	354	85,30
	Ngô	646	650	100,62
	Rau các loại	11.795	12.380	104,96
	Đậu các loại	423	440	104,02
	Hoa các loại	1.383	1.450	104,84
	Cây hàng năm khác (gia vị, dược liệu, cỏ...)	3.28	3.475	105,88

2. Kết quả chăn nuôi

	Thời điểm 10/7/2022	Thời điểm 10/7/2023	Thời điểm 10/7/2023 so với cùng kỳ (%)
Số lượng trâu (Con)	14.016	14.263	101,76
Số lượng bò (Con)	99.171	101.374	102,22
Số lượng heo (Con)	433.432	420.550	97,03
Số lượng gà (Nghìn con)	5.271	5.390	102,26
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Thịt trâu	585,8	597,5	102,00
Thịt bò	3.439,1	3.563,6	103,62
Thịt lợn	43.339,7	45.160	104,20
Sản lượng thịt gia cầm (Tấn)	16.001,1	17.629,1	110,17
Thịt gà	13.703,5	14.117,3	103,02
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác			
Trứng gà (1000 quả)	173.620,6	188.586,7	108,62
Sản lượng sữa bò (Tấn)	63.646,5	66.599,7	104,64

3. Tình hình sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước thực hiện 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	360	831	97,30	101,34
2. Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu					
Sản lượng gỗ tròn khai thác	M ³	4.680	32.087	102,86	105,02
Sản lượng củi khai thác	Ster	6.855	49.507	99,93	98,70
3. Tình hình vi phạm lâm luật (Tính đến ngày 10/7/2022)					
Số vụ cháy rừng	Vụ	9	25,0	-	2.500,00
Diện tích rừng bị cháy	Ha	5,38	56,30	-	3.882,76
Số vụ phá rừng	Vụ	7	61	36,84	61,62
Diện tích rừng bị phá	Ha	0,50	11,33	9,07	40,41

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

				%
	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ	Tháng 7/2023		7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
		So với tháng trước	So với cùng kỳ	
Tổng số	96,54	100,35	103,18	103,06
1. Khai khoáng	90,45	98,97	95,78	105,22
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	90,48	98,96	95,84	105,17
2. Công nghiệp chế biến , chế tạo	104,11	100,19	104,48	108,06
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,70	92,51	114,13	107,80
Sản xuất đồ uống	103,22	92,92	99,14	94,87
Dệt	105,19	101,96	100,67	129,77
Sản xuất trang phục	108,52	102,69	110,74	101,19
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	150,02	89,31	125,00	138,62
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	143,99	100,98	134,78	91,94
In, sao chép bản ghi các loại	110,70	102,20	104,42	98,95
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	150,62	102,94	102,88	93,95
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	118,59	137,69	119,59	65,44
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,91	68,90	111,82	100,19
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	87,20	101,84	94,59	95,23
Sản xuất kim loại	104,42	99,98	104,44	102,79
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	116,26	105,89	121,63	93,30
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	253,19	58,18	102,39	223,31
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,78	134,62	135,61	108,65
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	120,66	107,54	125,67	127,88
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	89,13	100,50	102,17	97,02
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	88,91	100,38	102,29	96,08
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,21	102,40	105,03	107,12
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,32	102,37	104,26	107,17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,44	102,50	107,80	106,90

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước thực hiện tháng 7 năm 2023	Ước thực hiện 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)
Đá xây dựng khác	M ³	433.252	275.226	1.732.916	102,88	102,63
Cao lanh và đất sét cao lanh khác	Tấn	27.723	21.667	148.707	87,28	109,19
Rau ướp lạnh	Tấn	1.317	806	10.599	104,76	100,88
Quả và hạt ướp lạnh	Tấn	189	2.517	6.174	177,96	102,18
Hạt điều khô	Tấn	100	-	321	-	93,79
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	1.429	813	9.326	110,06	136,14
Rượu vang từ quả tươi	1000 lít	121	123	697	77,59	70,85
Bia đóng lon	1000 lít	11.332	10.249	65.755	104,89	99,54
Tơ thô (chưa kéo)	Tấn	3	7	346	69,31	165,68
Sợi xe từ sợi tơ tằm	Tấn	136	171	690	130,09	130,22
Sợi xe từ lông động vật (sợi len lông cừu)	Tấn	190	195	1.128	110,97	96,86
Vải dệt thoi từ sợi tơ tằm	1000 m ²	247	289	1.798	102,52	138,83
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	46	45	270	100,00	97,12
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	319	325	2.329	108,33	92,04
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M ³	2.264	1.893	18.977	89,34	114,89
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	10.668	10.027	48.500	102,88	93,95
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	2.178	2.800	20.783	142,06	101,28
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	45.347	53.330	292.536	86,83	90,77
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	62.181	61.069	387.529	98,61	98,95
Oxit nhôm, trừ nhân tạo (Alumin)	Tấn	65.012	65.000	433.729	104,44	102,79
Điện sản xuất của các nhà máy trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	783	933	4.826	102,16	94,89
Trong đó: điện sản xuất phân bố cho tỉnh Lâm Đồng	Triệu KWh	520	579	3.050	102,16	94,88
Điện thương phẩm	Triệu KWh	148	145	1.065	104,32	112,11
Nước uống được	1000 m ³	2.997	3.068	21.244	104,26	107,67
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	5.477	5.614	36.360	107,80	106,90

6. Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp ngành công nghiệp

	Tháng 7/2023 so với tháng 6/2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ	% 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	100,29	102,83	103,25
<i>Chia theo ngành cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	105,64	107,18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,42	103,91	104,35
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,93	99,28	99,71
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	100,25	100,13
<i>Chia theo ngành cấp II</i>			
Khai khoáng khác	100,00	105,64	107,18
Sản xuất chế biến thực phẩm	100,78	114,99	118,86
Sản xuất đồ uống	100,42	106,17	107,84
Dệt	99,90	109,27	109,36
Sản xuất trang phục	101,03	106,31	103,78
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	99,75	122,67	124,68
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100,00	90,48	69,12
In, sao chép bản ghi các loại	96,97	96,97	100,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	84,58	93,00
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	100,00	93,71	99,94
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	100,56	113,92	108,75
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,26	90,74	91,38
Sản xuất kim loại	100,10	99,70	98,75
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	100,00	112,50	112,61
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	112,50	112,50	94,54
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,00	64,29	61,93
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	99,93	99,28	99,71
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,00	99,35	99,22
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	100,00	101,49	101,38
<i>Chia theo loại hình</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	99,97	99,08	99,59
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,51	105,40	106,31
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,41	104,82	103,88

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 7, 7 tháng năm 2023

	<i>Triệu đồng; %</i>					
	Kế hoạch năm 2023	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
TỔNG SỐ	8.162.798	427.423	538.300	2.429.700	105,20	108,66
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	7.159.749	367.213	446.100	2.097.900	106,19	110,83
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.611.531	172.147	199.400	1.090.800	108,70	111,31
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2.566.980	70.700	95.600	331.000	110,45	115,95
Vốn nước ngoài (ODA)	274.792	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	1.706.446	115.366	141.100	647.200	103,38	111,69
Vốn khác	-	9.000	10.000	28.900	106,30	92,90
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	1.003.049	60.210	92.200	331.800	100,68	96,67
Vốn cân đối ngân sách huyện	1.003.049	45.244	70.500	259.700	102,39	101,03
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu		9.723	15.600	50.800	92,63	77,20
Vốn khác		5.243	6.100	21.300	103,67	104,59
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã		-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã		-	-	-	-	-

8. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

CHỈ TIÊU	<i>Triệu đồng; %</i>						
	Dự toán		Ước thực hiện		7 tháng năm 2023 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2023	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	12.623.000	14.500.000	853.248	7.614.828	60,33	52,52	85,42
A. Thu nội địa	12.308.000	14.140.000	830.566	7.437.736	60,43	52,60	85,05
1. Thu thuế, phí, lệ phí	7.368.000	8.600.000	531.637	4.785.878	64,95	55,65	82,57
Thu từ DNNN trung ương	986.000	959.000	64.800	672.931	68,25	70,17	107,39
Thu từ DNNN địa phương	64.000	65.000	5.296	65.979	103,09	101,51	143,15
Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	90.000	91.000	3.250	75.626	84,03	83,11	109,53
Thu từ khu vực CTN ngoài quốc doanh	2.863.000	3.088.000	230.000	2.252.047	78,66	72,93	116,14
Thuế thu nhập cá nhân	1.370.000	2.059.000	104.076	845.055	61,68	41,04	48,48
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.000	32.000	10.215	25.808	172,05	80,65	373,38
Lệ phí trước bạ	830.000	1.150.000	46.000	342.645	41,28	29,80	45,46
Phí, lệ phí	300.000	306.000	30.000	219.526	73,18	71,74	110,78
Thuế bảo vệ môi trường	850.000	850.000	38.000	286.261	33,68	33,68	69,22
2. Thu từ đất và nhà	3.010.000	3.420.000	155.000	989.169	32,86	28,92	54,37
Thu tiền sử dụng đất	2.650.000	2.969.000	140.000	727.124	27,44	24,49	49,66
Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	320.000	360.000	5.000	37.786	94,47	41,52	72,65
Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	40.000	91.000	10.000	224.259	70,08	62,29	73,93
3. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	120.000	2.929	66.601	60,55	55,50	106,50
4. Thu khác ngân sách	320.000	400.000	40.000	282.551	88,3	70,64	149,11
5. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.500.000	1.600.000	101.000	1.313.537	87,57	82,1	149,67
B. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	315.000	360.000	22.682	177.092	56,22	49,19	104,37
TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.110.379	19.499.507	1.217.578	18.951.398	110,76	97,19	104,39
Trong đó:							
Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	11.757.000	13.689.000	787.516	7.140.227	60,73	52,16	84,98
Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	5.353.379	5.353.379	430.000	3.010.000	56,23	56,23	90,16

(Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

9. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

CHỈ TIÊU	Triệu đồng; %						
	Dự toán		Ước thực hiện		7 tháng năm 2023 so với (%)		
	Trung ương	Địa phương	Tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2023	Dự toán Trung ương	Dự toán địa phương	Cùng kỳ
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.199.279	19.588.407	1.186.176	10.114.414	58,81	51,63	105,70
A. Các khoản thu cân đối ngân sách	14.463.029	16.852.157	1.106.176	6.646.199	45,95	39,44	104,02
I. Chi đầu tư phát triển	4.890.709	5.544.391	356.176	2.098.457	42,91	37,85	100,77
1. Vốn đầu tư thực hiện các công trình XDCB	4.801.809	5.221.991	355.000	1.992.091	41,49	38,15	100,71
2. Chi từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	88.900	88.900	-	-	-	-	-
3. Vốn đầu tư phát triển khác		233.500	1.176	106.366	-	45,55	-
II. Chi thường xuyên	9.283.537	10.009.466	750.000	4.547.255	48,98	45,43	106,00
<i>Trong đó:</i>							
Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	4.029.982	4.029.982	300.000	1.927.858	47,84	47,84	102,66
Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.419	31.419	2.000	12.702	40,43	40,43	103,55
III. Dự phòng ngân sách	287.483	341.100	-	-	-	-	-
IV. Chi trả lãi vay		2.500	-	-	-	-	-
V. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		953.400	-	-	-	-	-
VI. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.300	1.300	-	-	-	-	-
B. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.736.250	2.736.250	80.000	392.666	14,35	14,35	119,43
1. Vốn đầu tư thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.138.500	2.138.500	40.000	137.872	6,45	6,45	57,59
2. Vốn sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	84.449	84.449	-	72.878	86,30	86,30	81,51
3. Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	513.301	513.301	40.000	181.916	35,44	35,44	-
C. CHI TẠM ỨNG			-	-	-	-	-
D. CHI TỪ NGUỒN KHÁC			-	-	-	-	-

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng)

10. Hoạt động ngân hàng

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện đến 31/12/2022	Thực hiện đến 30/6/2023	Ước thực hiện đến 31/7/2023	Thực hiện đến 31/7/2023 So với 31/12 năm 2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	91.107	95.664	96.500	105,92
1. Tiền gửi	88.414	93.785	94.620	107,02
<i>Theo loại tiền gửi</i>				
Đồng Việt Nam	87.474	92.886	93.720	107,14
Ngoại tệ	940	899	900	95,74
<i>Theo cơ cấu tiền gửi</i>				
Tiền gửi tiết kiệm	61.492	66.062	67.000	108,96
Tiền gửi thanh toán và ký quỹ	26.922	27.723	27.620	102,59
2. Phát hành giấy tờ có giá	2.693	1.879	1.880	69,81
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	2.693	1.879	1.880	69,81
TỔNG DƯ NỢ	158.518	163.759	165.400	104,34
A. Phân theo kỳ hạn				
Dư nợ ngắn hạn	119.241	123.592	124.900	104,75
Dư nợ trung và dài hạn	39.277	40.167	40.500	103,11
B. Phân theo nội ngoại tệ				
Dư nợ bằng VND	158.377	163.527	165.170	104,29
Dư nợ bằng Ngoại tệ	141	232	230	163,12
C. Nợ xấu	404	664	665	164,60
<i>Tỷ lệ trong tổng dư nợ (%)</i>	0,25	0,41	0,40	
* Dư nợ cho vay các chương trình tín dụng				
Cho vay nông nghiệp, nông thôn	113.165	116.167	117.200	103,57
Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	16.405	15.427	15.500	94,48
Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao	427	371	380	88,99

(Nguồn: Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Lâm Đồng)

11. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ*Tỷ đồng; %*

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh				
				tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng năm
				năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	2023 so với
				so với cùng	cùng kỳ			
				kỳ				
TỔNG SỐ	6.660,6	7.138,4	45.074,5	114,80	111,81			
<i>Phân theo ngành hoạt động</i>								
Doanh thu bán lẻ	4.602,0	4.787,8	31.555,7	120,30	113,58			
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.272,6	1.456,5	7.815,8	103,13	106,31			
Du lịch lữ hành	6,4	6,5	38,6	121,81	110,10			
Dịch vụ khác	779,6	887,6	5.664,4	108,17	110,09			

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa*Tỷ đồng; %*

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh				
				tháng 6	tháng 7	7 tháng	Tháng 7	7 tháng năm
				năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	2023 so với
				so với cùng	cùng kỳ			
				kỳ				
TỔNG SỐ	4.602,0	4.787,8	31.555,7	120,30	113,58			
<i>Phân theo nhóm hàng</i>								
Lương thực, thực phẩm	1.856,5	1.915,5	12.810,9	135,91	122,14			
Hàng may mặc	230,2	233,6	1.651,4	135,91	107,94			
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	439,1	454,7	3.145,2	111,27	108,95			
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	50,1	52,9	352,6	108,67	107,85			
Gỗ và vật liệu xây dựng	721,0	719,9	4.169,1	163,35	134,33			
Ô tô các loại	413,6	507,3	2.695,9	107,36	87,16			
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	173,2	171,8	1.362,5	123,40	103,16			
Xăng, dầu các loại	386,7	386,8	2.897,2	65,73	102,48			
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	37,7	38,1	271,4	108,75	97,86			
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	66,9	73,3	583,4	97,56	113,05			
Hàng hóa khác	105,3	106,6	794,9	108,21	112,68			
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	121,7	127,3	821,2	138,96	116,33			

13. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	(%) so sánh	
	tháng 6 năm 2023	tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
	<i>Tỷ đồng, %</i>				
TỔNG SỐ	2.058,6	2.350,6	13.518,8	105,02	107,87
Phân theo nhóm ngành hàng					
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.272,6	1.456,5	7.815,8	103,13	106,31
Dịch vụ lưu trú	253,9	298,4	1.483,7	103,29	106,99
Dịch vụ ăn uống	1.018,7	1.158,1	6.332,1	103,09	106,15
Du lịch lữ hành	6,4	6,5	38,6	121,81	110,10
Dịch vụ khác	779,6	887,6	5.664,4	108,17	110,09
Dịch vụ kinh doanh bất động sản	115,3	117,7	812,8	99,11	95,33
Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	43,0	44,6	297,8	105,88	104,91
Dịch vụ giáo dục và đào tạo	16,0	17,4	106,7	105,79	107,07
Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	55,3	57,1	364,3	108,19	105,57
Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí	443,9	539,9	3.349,3	110,97	116,33
Dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	19,0	20,0	127,8	123,97	109,61
Dịch vụ khác	87,1	90,9	605,7	103,56	106,56
	<i>Lượt khách, ngày khách, %</i>				
Hoạt động dịch vụ lưu trú					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	609.946	718.386	3.699.502	105,95	110,06
- Lượt khách ngủ qua đêm	600.800	709.072	3.635.764	106,00	110,13
Khách quốc tế	14.430	15.012	216.753	119,63	626,67
Khách trong nước	586.370	694.060	3.419.011	105,74	104,66
- Lượt khách trong ngày	9.146	9.314	63.738	101,92	106,21
Ngày khách phục vụ - ngày khách	1.032.489	1.238.019	6.565.747	115,58	122,68
Hoạt động du lịch lữ hành					
Lượt khách phục vụ - lượt khách	4.226	4.295	27.617	123,82	119,73
Ngày khách phục vụ - ngày khách	8.564	10.475	58.340	148,44	124,32

**14. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 7 năm 2023**

	Tháng 7 năm 2023 so với (%):				Bình quân 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 6 năm 2023	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	110,91	101,04	100,53	100,33	102,10
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	118,48	102,61	101,06	100,48	103,28
<i>Trong đó:</i> Lương thực	122,65	102,61	101,87	100,78	102,83
Thực phẩm	116,66	101,81	100,02	100,46	102,93
Ăn uống ngoài gia đình	121,05	105,21	103,77	100,30	104,78
Đồ uống và thuốc lá	109,95	103,11	101,22	100,03	103,58
May mặc, mũ nón và giày dép	108,09	104,80	101,50	100,12	105,91
Nhà ở và vật liệu xây dựng	108,76	99,77	99,50	99,93	100,90
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,65	102,84	101,47	99,97	103,38
Thuốc và dịch vụ y tế	103,24	100,50	100,11	100,00	100,54
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,74	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	104,82	92,70	102,00	100,84	95,25
Bưu chính viễn thông	97,95	99,67	99,70	99,70	99,93
Giáo dục	112,04	101,47	94,43	100,04	105,33
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	111,77	101,20	93,54	100,00	105,54
Văn hoá, giải trí và du lịch	105,89	102,99	101,56	100,09	104,44
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,68	105,24	103,96	103,09	103,40
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	165,83	98,19	100,50	100,03	98,45
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,34	100,72	98,08	100,42	101,86

15. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	<i>Tỷ đồng; %</i>	
				(%) so sánh	
				tháng 6 năm 2023	tháng 7 năm 2023
Tổng số	522,9	538,3	3.470,4	98,69	107,52
Trong đó:					
Đường bộ	463,8	482,7	3.075,6	115,00	119,64
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,2	0,1	1,9	45,60	75,30
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	54,9	50,9	365,8	92,60	101,20
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,0	4,6	27,1	95,60	96,60
Vận tải hành khách	175,6	181,8	1.118,1	139,42	147,53
Đường bộ	175,4	181,7	1.116,2	139,42	147,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,2	0,1	1,9	45,60	75,30
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	288,4	301,0	1.959,4	103,70	107,86
Đường bộ	288,4	301,0	1.959,4	103,70	107,86
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	54,9	50,9	365,8	92,60	101,20
Bốc xếp	-	-	-	-	-
Kho bãi	54,9	50,9	365,8	92,60	101,20
Hoạt động khác	-	-	-	-	-
Dịch vụ bưu chính, chuyển phát	4,0	4,6	27,1	95,60	96,60

16. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	(% so sánh)	
				Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,1	1,1	7,4	126,20	129,50
Đường bộ	1,1	1,1	7,3	126,20	129,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy ^(*)	43,90	73,60
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	179,7	194,8	1.136,4	127,60	130,90
Đường bộ	179,7	194,8	1.136,0	127,60	130,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	0,4	45,70	75,10
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	0,8	0,8	5,1	104,10	105,20
Đường bộ	0,8	0,8	5,1	104,10	105,20
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	160,3	166,3	1.062,5	105,90	106,60
Đường bộ	160,3	166,3	1.062,5	105,90	106,60
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-

(*) Khối lượng vận chuyển hành khách đường thủy tháng 7/2023 ước đạt 3 nghìn HK và 7 tháng đầu năm 2023 ước đạt 38,8 nghìn HK.

17. Một số chỉ tiêu văn hóa, xã hội

	ĐVT	Tháng 7 năm 2023	% so sánh cùng kỳ
1 - Tình hình y tế			
- Bệnh sốt rét	Trường hợp	1	-
- Bệnh sốt xuất huyết	"	20	66,67
- Bệnh phong hiện có	"	124	90,51
- Bệnh lao hiện có	"	363	111,69
- Nhiễm HIV mới	"	-	-
Nhiễm HIV tích lũy	"	1.801	101,00
- Nhiễm AIDS mới	"	-	-
Nhiễm AIDS tích lũy	"	289	100,00
- Tử vong do AIDS mới	"	2	-
Tử vong do AIDS tích lũy	"	608	100,33
2- Hoạt động văn hoá			
- Khách tham quan bảo tàng tỉnh, di tích quốc gia (Nhà lao thiếu nhi, di tích khảo cổ Cát Tiên)	Lượt khách	5.898	109,10
- Lượt bạn đọc tại thư viện tỉnh	"	1.145	-
3- Hoạt động thể thao			
Giải vô địch trẻ khiêu vũ thể thao quốc gia và giải cúp khiêu vũ thể thao quốc gia năm 2023			
- Huy chương vàng	Huy chương	10	
- Huy chương bạc	"	4	
- Huy chương đồng	"	4	

18. Trật tự, an toàn xã hội

		Thực hiện	Cộng dồn	Tháng 7	Cộng dồn
	Đơn vị	tháng 7	7 tháng	năm 2023	7 tháng
	tính	năm	năm	so với	năm 2023
		2023	2023	cùng kỳ	cùng kỳ
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	8	52	114,29	92,86
Đường bộ	"	8	52	114,29	92,86
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người chết	Người	6	31	85,71	83,78
Đường bộ	"	6	31	85,71	83,78
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	9	34	128,57	82,93
Đường bộ	"	9	34	128,57	82,93
Đường sắt	"	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH LÂM ĐỒNG

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2023 TỈNH LÂM ĐỒNG



Lâm Đồng, 7/2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(Vụ Hè thu năm 2023)

Diện tích lúa gieo trồng vụ Đông xuân, Hè thu, vụ Mùa (10/7/2023)



Diện tích gieo trồng một số cây ngô, rau, hoa vụ Hè thu 2023



3.020 Ha

↑ 5,30%



23.845 Ha

↑ 1,25%



3.070 Ha

↑ 6,75%

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

Lâm nghiệp, vi phạm lâm luật
(Tháng 7 năm 2023)

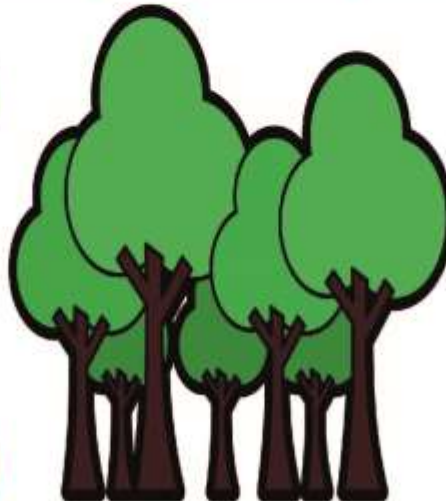
360 Nghìn ha
Trồng rừng mới
tập trung



4.680 m³
Sản lượng gỗ khai thác
↑ 2,86%



6.855 ster
Sản lượng củi khai thác
↓ 0,07%



Vi phạm
luật lâm nghiệp

20 vụ ↓ 25,93%

Diện tích thiệt hại
0,5 ha

Thu nộp ngân sách
0,37 tỷ đồng

CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Tháng 7 năm 2023)

Công nghiệp khai
khoáng

↓ 4,42%



Công nghiệp chế
biến, chế tạo

↑ 4,48%



Sản xuất và phân
phối điện

↑ 2,17%



Cung cấp nước; HD quản
lý, xử lý nước thải, rác thải

↑ 5,03%



TOÀN NGÀNH
CÔNG NGHIỆP



↑ 3,18%

↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

(Tháng 7 năm 2023)



↓ 20%

64

Doanh nghiệp

DN đăng ký thành lập mới



↓ 30,4%

16

Doanh nghiệp

DN quay trở lại hoạt động



↑ 11,8%

38

Doanh nghiệp

DN đăng ký tạm ngừng kinh doanh



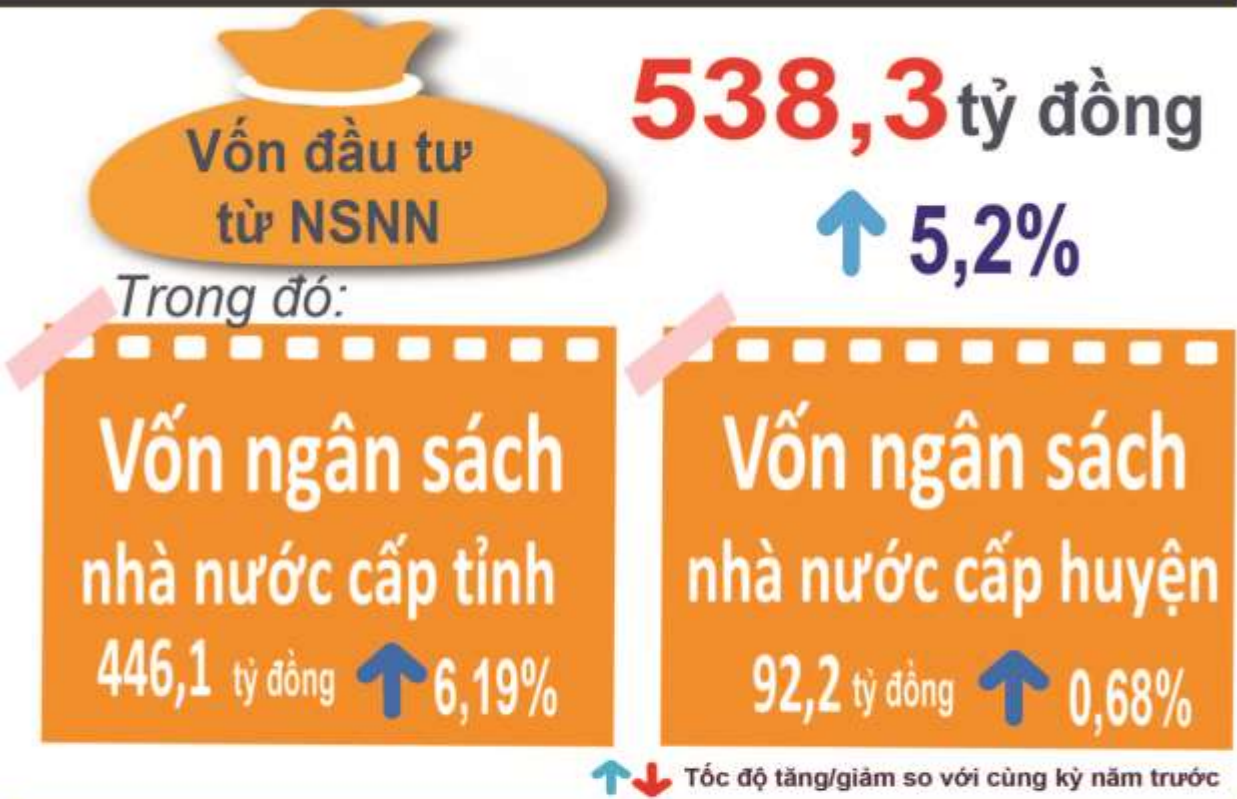
↓ 27,3%

8

Doanh nghiệp

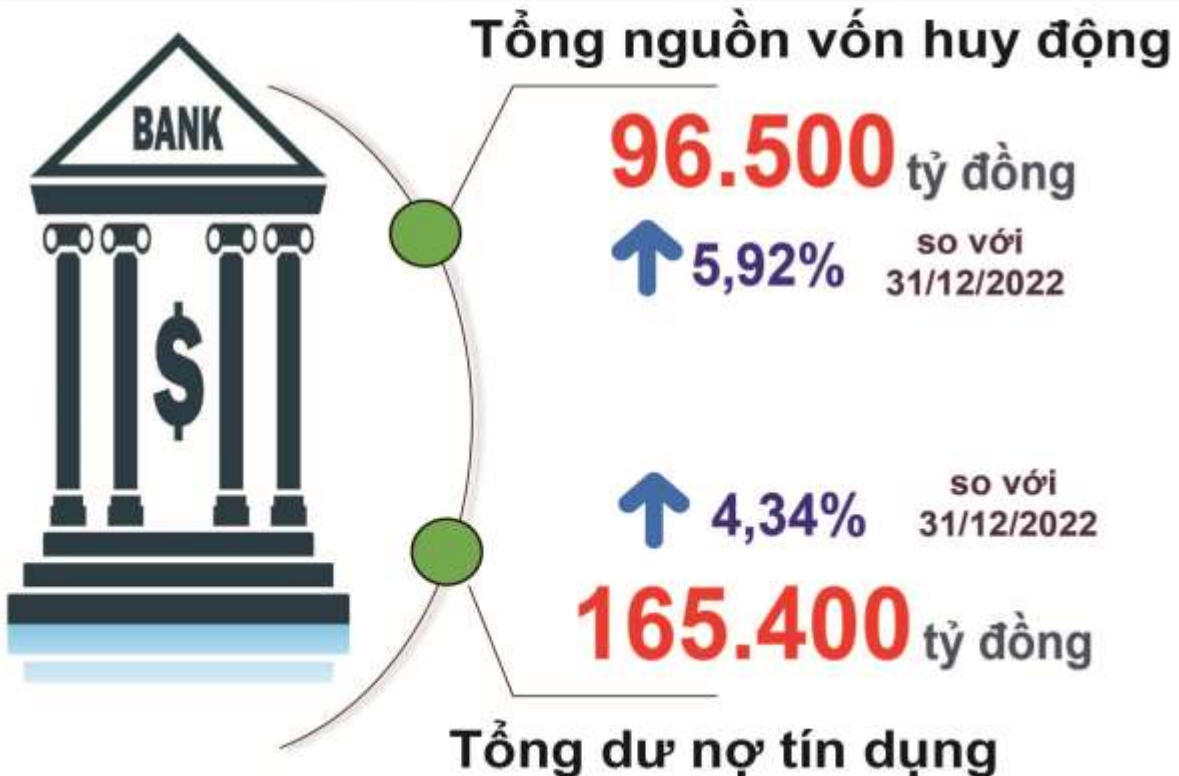
DN giải thể

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (Tháng 7 năm 2023)



HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

(Ước thực hiện đến 31 tháng 7 năm 2023)



THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(7 tháng năm 2023)

7.614,8 tỷ đồng

↓ 14,58%; đạt 52,52% DTĐP



Trong đó:

Thu nội địa
7.437,7 tỷ đồng
↓ 14,95%



Thu từ hoạt động
xuất nhập khẩu
177,1 tỷ đồng
↑ 4,37%



↑↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(7 tháng năm 2023)

Trong đó:

Chi đầu tư phát triển

2.098,5 tỷ đồng

↑ 0,77%

10.114,4

tỷ đồng

↑ 5,7%

Chi thường xuyên

4.547,3 tỷ đồng
↑ 6%



↑↓ Tốc độ tăng/giảm
so với cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI

(Tháng 7 năm 2023)

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



↑ 14,8%
7.138,4
tỷ đồng

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước



DU LỊCH

(Tháng 7 năm 2023)

Tổng lượt khách ngủ qua đêm do các cơ sở lưu trú phục vụ

709,1
Nghìn lượt khách

↑ 6%



Trong đó: Khách **694,1** nghìn lượt
trong nước ↑ **5,74%**

↑ ↓ Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước

VẬN TẢI

(Tháng 7 năm 2023)

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

↑ 26,2%

1,1
triệu hành khách



↑ 27,6%

194,8
triệu hành khách.km

VẬN TẢI HÀNG HÓA

↑ 4,1%

0,8
triệu tấn



↑ 5,9%

166,3
triệu tấn.km

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI)

(Tháng 7 năm 2023)



100,33%

Tháng 7/2023
so với tháng 6/2023

101,04%

Tháng 7/2023
so với tháng 7/2022

102,1%

Bình quân 7 tháng 2023
so với 7 tháng 2022

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG & ĐÔ LA MỸ

(Tháng 7 năm 2023)

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG

100,03%

Tháng 7/2023 so
với tháng 6/2023

98,19%

Tháng 7/2023 so
với tháng 7/2022

98,45%

Bình quân 7 tháng
năm 2023 so với
bình quân 7 tháng
năm 2022



CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ

100,42%

Tháng 7/2023 so
với tháng 6/2023

100,72%

Tháng 7/2023 so
với tháng 7/2022

101,86%

Bình quân 7 tháng
năm 2023 so với
bình quân 7 tháng
năm 2022



XÃ HỘI

(Tháng 7 và 7 tháng năm 2023)

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/6/2023 đến 14/7/2023)



XÃ HỘI (tiếp theo)

(Tháng 7 và 7 tháng năm 2023)

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính từ 15/12/2022 đến 14/7/2023)

